

Số: 27 /KH-UBND

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 01 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2018 - 2020

Thực hiện Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu “Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư”; Văn bản số 6960/BNN-KH ngày 21/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2631/SNN-KHTC ngày 14/12/2017 và Văn bản số 73/SNN-KHTC ngày 11/01/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xây dựng Kế hoạch trung hạn thực hiện Chương trình 3 năm giai đoạn 2018-2020, như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2016 - 2017

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Hà Tĩnh sớm thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp ngay từ khi bước vào thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Từ năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành đồng bộ hệ thống các quy hoạch, đề án, cơ chế chính sách và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, đạt kết quả khá cao và toàn diện trong giai đoạn 2011-2015: Nông nghiệp tăng trưởng bình quân 6,6%/năm (cả nước 3,12%); cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch tích cực (tỷ trọng chăn nuôi trong nội ngành nông nghiệp tăng từ 34,7% năm 2011 lên đạt 50%; tỷ trọng giá trị các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tăng từ 46% lên 68,5% trong tổng GTSX toàn ngành); một số lĩnh vực, sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực phát triển nhanh về quy mô, sản lượng, chất lượng theo hướng phát huy lợi thế sinh thái vùng miền, từng bước thích ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu.

Bước sang năm 2016 đến nay, do chịu ảnh hưởng của sự cố môi trường biển, thời tiết diễn biến bất thuận, thiên tai, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ không

ổn định, giá bán nông sản giảm nên tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp gấp nhiều khó khăn, tốc độ phát triển một số lĩnh vực, sản phẩm có chậm lại so với các năm trước, nhưng vẫn duy trì đúng định hướng tái cơ cấu và đạt được nhiều kết quả đi vào chiều sâu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đặc biệt là thu hút khuyến khích được khá nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn vào đầu tư, bước đầu hình thành, mở rộng các chuỗi liên kết từ khâu sản xuất, khâu chế biến, kết nối với thị trường đến tay người tiêu dùng, đặc biệt là trong sản xuất cây ăn quả (cam, bưởi Phúc trạch), chè, trồng ngô sinh khối, chăn nuôi gia súc,...

Kết quả thực hiện các nội dung theo Chương trình Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư, như sau:

1.1. Phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi:

a) Giống cây trồng:

- Lúa: Cơ cấu giống chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng sử dụng giống ngắn ngày, năng suất, chất lượng để né tránh thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; đã giảm rõ rệt trà Xuân sớm (từ 89,6% năm 2012 xuống 0,1% năm 2017), tăng mạnh diện tích trà Xuân muộn (năm 2017 đạt tỷ lệ 95%). Từ năm 2014 đến nay, số lượng giống gieo vụ Xuân ổn định 30 giống (giảm 16 giống so với năm 2011), vụ Hè thu 20 giống (giảm 5 giống). Hàng năm, đã tổ chức khảo nghiệm, sản xuất thử, đánh giá, tuyển chọn các giống lúa mới có triển vọng nhằm bổ sung cơ cấu bộ giống có năng suất, chất lượng cao như: BTE1, VTNA2, TH3-3, TH3-5, KD ĐB, P6 ĐB... đến nay tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt 45%.

- Giống ngô: Sử dụng 100% giống ngô lai do các doanh nghiệp, đại lý cung cấp. Nhóm ngô lấy hạt phổ biến: P4199, CP3Q, NK7328, NK4300, PAC669, PAC558, LVN10, NK6654, 30Y87, B06, B265. Nhóm ngô sinh khối, thực phẩm phổ biến giống: P4199, NK7328, NK4300, PAC558, MX4, MX2, MX6, MX10, HN68, HN88.

- Giống lạc: Sử dụng 80% giống lạc L14, còn lại sử dụng các giống V79, L23, L27 do các đại lý cung cấp và một số giống lạc địa phương do người dân tự sản xuất.

- Giống rau: Thông qua triển khai Dự án thí điểm sản xuất rau củ quả công nghệ cao trên cát của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh tại xã Thạch Văn, đã khảo nghiệm trên 90 loại giống với 47 loại cây (có nguồn gốc từ Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản,...), lựa chọn được 13 loại giống thích ứng với điều kiện tự nhiên ở vùng đất cát ven biển, cho năng suất ổn định để đưa vào sản xuất. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng 4 quy trình sản xuất đối với các loại cây trồng mới nhập khẩu là củ cải nhỏ, củ cải lớn, cải thảo, cải bẹ; hoàn thiện quy trình kỹ thuật các loại cây trồng, như: bắp cải, cà rốt, cà chua, hành lá, dưa hấu, dưa chuột, bí xanh, đậu cô ve, mướp đắng,...

- Giống cây ăn quả (cam, bưởi Phúc Trạch): Đã hình thành được 13 cơ sở sản xuất giống cây ăn quả có múi với quy mô 300.000 - 400.000 cây/năm; tổ chức bình tuyển công nhận 8 cây đầu dòng cây cam bù, 30 cây đầu dòng cam chanh và 20 cây đầu dòng bưởi Phúc trạch,... tạo nguồn mắt ghép đảm bảo chất lượng, sạch bệnh cho phát triển nhanh diện tích đạt trên 8.500ha (gồm: 6.100ha cam và 2.400ha bưởi Phúc Trạch).

- Giống chè: Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh đã đầu tư nâng cấp các vườn ương bằng phương pháp giâm hom, khảo nghiệm, chuyển giao công nghệ và đưa vào liên kết sản xuất, sử dụng phổ biến các giống có năng suất, chất lượng cao như: PH1 (chiếm 30%, LDP2 (chiếm trên 50%), LDP1(10%), chè hạt trung du (10%).

b) *Giống vật nuôi:*

Tiếp tục tái cơ cấu đàn lợn giống theo hướng tạo dòng sản phẩm đồng nhất, năng suất, chất lượng cao, đến nay đã hình thành được 37 cơ sở chăn nuôi lợn nái ngoại (quy mô 300 con trở lên), nâng tổng đàn nái ngoại đạt trên 21.800 con, chiếm 30% tổng đàn nái, tăng 5,8% so với năm 2015. Triển khai có hiệu quả chương trình Zê bu hóa, nâng cao chất lượng đàn bò theo hướng tăng tỷ lệ máu ngoại, cải tạo tầm vóc đàn bò; tỷ lệ bò lai Zêbu và bò thịt chất lượng cao hiện đạt 55% (tăng 12,7% so với năm 2015). Tỷ lệ đàn gà, gia cầm sử dụng tiến bộ kỹ thuật năm 2016 đạt 30%, năm 2017 ước đạt 35%.

1.2. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm:

- *Lĩnh vực Trồng trọt:* Bước đầu, hình thành một số vùng sản xuất lúa có liên kết khâu giống và tiêu thụ sản phẩm (chủ yếu theo mùa vụ) với doanh nghiệp, như: Công ty Giống cây trồng Trung ương, Công ty Quế Lâm, Công ty Cổ phần giống cây trồng Hà Tĩnh,... diện tích 2016 đạt 1.200ha, 2017 đạt 800ha. Triển khai sản xuất rau củ quả công nghệ cao trên vùng đất cát ven biển với diện tích lắp đặt hệ thống tưới đạt trên 149,5ha; cũng cổ, phát triển các vùng sản xuất rau truyền thống theo hướng VietGAP và các mô hình liên kết chuỗi giá trị như sản xuất hành lá liên kết với Công ty VIETGAP tại xã Tượng Sơn, liên kết trồng ớt cay với Tập đoàn Na FOOD tại các xã vùng bãi ngang, liên kết sản xuất bắp sáp với HTX Quyết Tiến - Thạch Lưu (Thạch Hà)... Hoàn thiện chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với một số đại lý, cửa hàng, doanh nghiệp, điển hình là liên kết với Doanh nghiệp TN Tân Phong với quy mô năm 2017 đạt gần 1.000ha. Mở rộng chuỗi khép kín giữa Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh với các hộ dân từ khâu cung ứng giống, phân bón, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua, bảo quản, chế biến với quy mô đến nay đạt 1.103ha; đóng góp giá trị xuất khẩu bình quân sản phẩm chè đạt 2,5-3 triệu USD/năm. Nhân rộng chuỗi liên kết trồng cây nguyên liệu thức ăn phục vụ các dự án chăn nuôi bò với Công ty Vital, Công ty Vinamilk đạt trên 1.500ha/năm.

- *Lĩnh vực Chăn nuôi:* Đã hình thành hơn 254 vùng chăn nuôi tập trung (diện tích 2.270ha)/quy hoạch 492 vùng (diện tích 5.970ha), với 538 trang trại

được xây dựng; tỷ trọng chăn nuôi quy mô trang trại, công nghiệp tăng từ 19,8% lên 35,9%. Bước đầu xây dựng và nhân rộng chuỗi liên kết chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ với hơn 316 HTX, THT chăn nuôi được thành lập và trên 3.600 hộ dân tham gia. Đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn vào đầu tư, triển khai các dự án chăn nuôi quy mô lớn, như: Dự án chăn nuôi bò thịt của Công ty Bình Hà, dự án của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, Công ty Vinamilk; đã hình thành được 197 cơ sở chăn nuôi lợn (quy mô từ 300-6.000 con/lứa), trong đó: Có 156 cơ sở chăn nuôi theo chuỗi liên kết khép kín của các doanh nghiệp. Công tác giám sát, phòng trừ dịch bệnh, quản lý kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm chuyên biến rõ nét. Sau 5 năm thực hiện tái cơ cấu, đã có 39 cơ sở giết mổ tập trung được xây dựng, đưa vào hoạt động, tỷ lệ gia súc đưa vào giết mổ tập trung đạt trên 77%; có 10 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP.

1.3. Phát triển hợp tác xã (HTX) nông nghiệp:

Đến nay, toàn tỉnh có 780 HTX (chiếm gần 60% tổng số HTX), hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Tỷ lệ HTX tổ chức lại theo Luật HTX năm 2012 đạt 97,72% (257/263 HTX thuộc diện phải chuyển đổi). Các hợp tác xã sau khi chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012, hiệu quả hoạt động và năng lực quản lý điều hành đã có chuyển biến và nâng lên rõ rệt so với trước, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương.

1.4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

Thời gian qua, tỉnh đã ban hành và triển khai có hiệu quả nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư vào nông nghiệp. Trong 2 năm (2016-2017) toàn tỉnh thành lập mới 238 doanh nghiệp, nâng tổng số lên 530 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản, chiếm 9,3% về số doanh nghiệp toàn tỉnh; thu hút mới 84 dự án đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp (*chiếm 16,34% tổng số dự án đăng ký đầu tư toàn tỉnh*), với số vốn đăng ký đạt trên 8.227 tỷ đồng (*chiếm 8,43% tổng vốn đăng ký đầu tư*); Tổng vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp năm 2017 ước đạt 5.700 tỷ đồng (*chiếm 8,3% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh*), đóng góp 32,5% giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản. Các doanh nghiệp nông nghiệp ngày càng mở rộng các hoạt động kinh doanh nông nghiệp như sản xuất, mua bán máy móc; vật tư sản xuất nông nghiệp; dịch vụ giống cây trồng vật nuôi; chế biến nông, lâm, thủy sản... tạo cơ sở quan trọng cho phát triển sản xuất hàng hoá và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo động lực đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, đưa khoa học công nghệ vào sản xuất, gắn kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung gắn với đầu tư chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả, giá trị, thu nhập trên 1 đơn vị diện tích.

2. Phòng chống giảm nhẹ thiên tai

2.1. Nâng cấp hệ thống đê biển

Thực hiện Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình đầu tư, củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, trong đó Hà Tĩnh có 282km đê biển, đê cửa sông cần được nâng cấp. Từ năm 2016 - 2017 toàn tỉnh đã đầu tư, nâng cấp được 20km đê biển, đê cửa sông xung yếu theo tiêu chuẩn chống bão cấp 10, triều cường tần suất P=5%.

2.2. Nâng cấp hệ thống đê sông

Thực hiện Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông; từ năm 2016 đến nay, Hà Tĩnh đã đầu tư, nâng cấp được 19,2km đê sông theo tiêu chuẩn phòng lũ chính vụ tần suất 1%.

2.3. Đảm bảo an toàn hồ chứa

Trong 02 năm (2016 -2017), toàn tỉnh đã nâng cấp sửa chữa được 14 hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế mới, đảm bảo an toàn công trình, ổn định cấp nước tưới phục vụ sản xuất dân sinh và các ngành dịch vụ khác.

3. Ổn định đời sống dân cư

Trong 2 năm (2016-2017) mới chỉ thực hiện ổn định đời sống được 32 hộ dân cư, gồm: Hỗ trợ bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn cho 09 hộ; bố trí dân cư vùng biên giới 20 hộ và hỗ trợ ổn định tại chỗ 03 hộ,... với tổng ngân sách 1.000 triệu đồng.

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Kết quả tái cơ cấu mới chỉ là bước đầu, đang chủ yếu ở diện mô hình; tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm và đang có dấu hiệu chững lại (giai đoạn 2011-2015 đạt trên 6,6%, năm 2016 giảm còn 4,89%); việc ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất là giống mới, công nghệ mới vào sản xuất còn hạn chế.

- Công tác nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; nhiều loại giống cây trồng đang phụ thuộc từ thị trường bên ngoài; chưa có hệ thống giống hoàn chỉnh; hệ thống cung cấp giống cho sản xuất trồng trọt còn bất cập; chủng loại giống còn nhiều, số đại lý nhỏ lẻ, bán hàng thời vụ khó quản lý. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả có múi chưa chấp hành đầy đủ các quy định về sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả có múi theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian qua, tỉnh đã mạnh dạn thực hiện thí điểm một số mô hình tái cơ cấu nông nghiệp, với việc chuyển giao, ứng dụng các loại giống mới, công nghệ tiên tiến, như: sản xuất rau củ quả trên cát, nhập ngoại bò thịt chất lượng cao,... Đến nay đã khẳng định thành công về mặt công nghệ, nhưng việc nhân rộng đang gặp rất nhiều khó khăn về thị trường, đặc biệt là chăn nuôi lợn, hiện

nay do giá giảm sâu, thị trường khó khăn.

2. Quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ, sản phẩm hàng hóa chưa nhiều, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh còn thấp. Việc hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn còn hạn chế. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp liên kết sản xuất còn ít (mới chỉ khoảng 10%); quy mô các dự án đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp còn nhỏ. Chưa hình thành được mô hình sản xuất cánh đồng lớn.

3. Kinh tế hợp tác tăng nhanh về số lượng, nhưng hiệu quả hoạt động còn thấp, nhiều HTX chưa tạo được chuyển biến thực sự về tổ chức và hoạt động sau chuyển đổi; đa số các HTX nông nghiệp hiện nay mới chỉ tập trung hoạt động đối với các dịch vụ đầu vào còn các dịch vụ khác, như: bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chưa được quan tâm; việc tổ chức, quản lý, điều hành HTX còn nhiều lúng túng, bất cập; năng lực, trình độ đội ngũ quản lý còn hạn chế.

4. Vốn đầu tư hàng năm cho công tác di dân mới chỉ đáp ứng khoảng 10% so với nhu cầu thực tế; bố trí đất ở và đất sản xuất cho các hộ dân di cư là rất khó khăn.

5. Biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan, bất thường, trong đó có hiện tượng mưa lũ vượt ra ngoài các quy luật thông thường; đồng thời hiện tượng thời tiết nắng nóng với nền nhiệt độ cao, kéo dài làm hạ thấp mực nước ngầm dẫn đến nguy cơ mất an toàn hồ chứa. Trong khi đó số lượng hồ chứa bị xuống cấp không đảm bảo an toàn đang còn nhiều, kinh phí cho sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hạn chế: Hiện còn 213 hồ chưa có kinh phí để sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình, thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các hồ, đập nhỏ (có 25 hồ chứa được phê duyệt danh mục dự án WB8 nhưng chưa có kinh phí triển khai).

Hệ thống đê biển, đê cửa sông và đê sông, còn hơn 110km chưa được nâng cấp, mặt cắt đê nhỏ, cao trình thấp không đủ khả năng chống đỡ với bão lũ. Đối với các tuyến đê đã được nâng cấp (đê biển, đê cửa sông), cũng chỉ mới chống đỡ được với bão cấp 10, tần suất triều 5%, trong khi thời gian gần đây bão đổ bộ vào Hà Tĩnh có cấp khoảng 11, 12 giật cấp 15, 16 nên hệ thống đê bị sóng tràn qua, gây hư hỏng nặng.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HẠN 3 NĂM, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trực tiếp là ngành trồng trọt và chăn nuôi thực hiện tái cơ cấu theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, góp phần đạt mục tiêu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ngành trồng trọt từ 2% trở lên, chăn nuôi từ 4% trở lên; chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Xác định bộ giống lúa chủ lực vụ Xuân, vụ Hè Thu có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh, thích ứng rộng; sử dụng các giống lúa đạt phẩm cấp xác nhận trở lên đạt trên 95% diện tích gieo trồng. Các giống cây trồng khác (rau, lạc, ngô, cây ăn quả các loại, cam, bưởi,...) được kiểm soát tốt về chất lượng, phấn đấu tỷ lệ diện tích sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật cấp giống xác nhận hoặc tương đương trong sản xuất đạt trên 70%.

- Tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đối với bò thịt và bò lai đạt 70%, bò sữa đạt 100%; tỷ lệ lợn nái ngoại chiếm trên 36% tổng đàn nái; tỷ lệ sử dụng giống gia cầm tiến bộ kỹ thuật đạt 60%; số lượng lợn chăn nuôi theo quy trình VietGAHP đạt 5%; số lượng gà, gia cầm chăn nuôi theo quy trình VietGAHP đạt 15%.

- Diện tích cây trồng được chứng nhận phù hợp quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) đạt trên 3.000ha; 100% cơ sở sản xuất, chế biến nông sản đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm; diện tích cây trồng được ký hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm 6.000ha.

- Hỗ trợ củng cố, đổi mới hoạt động các HTX sau chuyển đổi; xây dựng, hình thành 20-30 HTX kiểu mẫu; đào tạo, nâng cao trình độ cho 100% cán bộ quản lý HTX.

- Củng cố tu bổ khoảng 46km đê biển, đê cửa sông, đê sông đạt tần suất thiết kế; hàng năm duy tu bảo dưỡng 19,2km đê cấp II (đê La Giang), khoảng 30% các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh.

- Sửa chữa, nâng cấp 25 hồ chứa nước thuộc Dự án WB8 và 188 hồ chứa xung yếu khác có nguy cơ mất an toàn cao trong mùa mưa lũ nhằm đảm bảo an toàn, bảo vệ tính mạng và tài sản cho người dân và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng hạ du, đảm bảo cấp nước tưới ổn định phục vụ sản xuất.

- Ôn định đời sống cho 1.195 hộ gia đình tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới theo quy hoạch, tái định cư thuộc công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cảm Trang.

III. CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.1. *Hỗ trợ phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi:*

- Tiếp tục nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ về giống, nâng cấp các cơ sở giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ cho một số vùng sản xuất giống trọng điểm; phát triển sản xuất giống gốc, cây đầu dòng, giống cụ ky, giống ông bà, đàn hạt nhân;...

- Tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng giống và dịch bệnh ở tất cả các khâu từ sản xuất, lưu thông, kiểm tra chất lượng giống, phục tráng, bình tuyển cây đầu dòng, giống cụ ky, giống ông bà, đàn hạt nhân, đàn bò mẹ, vườn giống; thực hiện quy định về quy cách, nhãn mác hàng hóa để đảm bảo giống có chất lượng tốt, có năng suất cao, giảm thiểu dịch bệnh.

- *Về giống cây trồng:*

+ Lúa: Rà soát quy hoạch các vùng sản xuất giống lúa và xây dựng hạ tầng sản xuất, chế biến, bảo quản hạt giống đồng bộ và hiện đại. Củng cố, phát triển doanh nghiệp chủ đạo trong sản xuất, cung ứng giống. Quản lý chặt chẽ về nghiên cứu, du nhập, chọn tạo, khảo nghiệm theo Pháp lệnh Giống giống cây trồng.

+ Cây trồng cạn (ngô, lạc, rau các loại,...): Liên kết, hợp tác liên kết với các nước, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Bắc Trung bộ, Viện Rau đậu thực phẩm, các doanh nghiệp cung ứng giống có uy tín,... du nhập, khảo nghiệm đưa các giống mới có năng suất, chất lượng phù hợp với thị hiếu của thị trường thay thế các giống đã thoái hóa. Phát triển sản xuất theo hướng áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, truy xuất nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hình thành cánh đồng lớn.

+ Cây ăn quả có múi (cam, bưởi Phúc Trạch): Hỗ trợ bảo tồn, nhân giống, chuyển giao kỹ thuật sản xuất nhằm thực hiện đồng nhất giống cam, bưởi Phúc Trạch chất lượng cao trên diện rộng; hàng năm duy trì điều tra, tổ chức phục tráng, bình tuyển, chọn lọc từ 15-20 cây đầu dòng giống cam, bưởi Phúc Trạch nhằm đảm bảo nguồn mắt ghép sạch bệnh, có chất lượng. Triển khai hợp tác, nghiên cứu chuyển giao công nghệ và thực hiện việc du nhập, khảo nghiệm, chọn tạo 2-3 dòng giống cam, bưởi Phúc Trạch không hạt hoặc ít hạt có năng suất, chất lượng nhưng vẫn đảm bảo đặc trưng, đặc sản riêng có của các sản phẩm của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người sản xuất loại bỏ giống cũ, những vườn cam già cỗi và những vườn bị nhiễm bệnh, thay thế bằng giống ghép sạch bệnh, đặc biệt là đổi với các vườn bị nhiễm bệnh Greening và Tristeza. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất giống.

- *Về giống vật nuôi:* Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở chăn nuôi lợn nái ngoại (quy mô 300 con trở lên) nhằm ổn định, duy trì số lượng, nâng cao chất lượng đàn trên 22.000 con lợn nái 100% máu ngoại

để đảm bảo nguồn giống chất lượng cho sản xuất khi thị trường phục hồi. Triển khai chương trình cải tạo, nâng cao tầm vóc, chất lượng cho đàn bò theo hướng Zebu hóa, sử dụng tinh các giống bò chất lượng cao (như Brahman, Droughtmaster,...) phối với đàn bò nái, nhất là ở các địa phương có tỷ lệ bò lai thấp, như: Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang,... Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất giống gốc, đàn gà, vịt bồ mè phục vụ phát triển chăn nuôi gia cầm. Khuyến khích các hộ chăn nuôi truyền thống, phát triển loại các sản phẩm chăn nuôi giống bản địa, đặc sản, áp dụng sản xuất hữu cơ phù hợp với thị hiếu thị trường.

1.2. Hỗ trợ hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm:

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các vùng sản xuất nông sản hàng hóa an toàn tập trung theo quy hoạch được duyệt; hỗ trợ áp dụng sản xuất theo quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng các quy trình kỹ thuật sản xuất tiên tiến, tưới tiết kiệm nước...

- *Về cây trồng*: Hỗ trợ doanh nghiệp, người sản xuất nghiên cứu thông tin, dự báo, điều chỉnh phương án sản xuất gắn với thị trường. Đối với các sản phẩm đặc sản, có giá trị gia tăng cao (cam, bưởi) tận dụng cơ hội thị trường để tổ chức phát triển sản xuất, mở rộng và ổn định quy mô sản xuất ở mức độ phù hợp, tập trung đầu tư thâm canh nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu, kết nối các chuỗi tiêu thụ, trước mắt đối với các sản phẩm (lúa gạo, rau củ quả, lạc) xây dựng chuỗi liên kết sản xuất theo hướng cánh đồng lớn, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị phần sản phẩm. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 139/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục phát huy chuỗi liên kết của Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh; khuyến khích đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu. Tập trung ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, hướng tới sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, truy xuất nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- *Về vật nuôi*: Tiếp tục kiên trì phát triển chuỗi liên kết, xây dựng thương hiệu sản phẩm lợn thịt siêu nạc, kết nối các chuỗi tiêu thụ lợn; cung cấp, nâng cao hiệu quả chuỗi liên kết chăn nuôi lợn quy mô vừa và nhỏ đã hình thành, ưu tiên phát triển ở những vùng có điều kiện về đất đai. Tập trung chỉ đạo các dự án chăn nuôi bò ổn định quy mô, phát huy hiệu quả sản xuất. Khuyến khích thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi hợp tác, liên doanh, liên kết. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chấp hành quy định bảo vệ môi trường tại các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung. Xây dựng các tiêu chí kỹ thuật về quy mô chăn nuôi, khoảng cách chuồng trại, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi và công tác phòng chống dịch bệnh; hướng dẫn xã, thôn xây dựng quy chế chăn nuôi trong khu vực dân cư. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ giá treo, bán tự động, áp dụng quy trình, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở

giết mổ gia súc, gia cầm; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý cơ sở giết mổ tập trung, nâng tỷ lệ gia súc, gia cầm vào giết mổ tập trung đạt trên 90%.

1.3. Hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp:

Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển HTX theo hướng củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật.

- Tập huấn về quy định pháp luật hợp tác xã trước khi thành lập hợp tác xã; hỗ trợ xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh; hỗ trợ hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoạt động đa dịch vụ từ dịch vụ đầu vào đến dịch vụ tiêu thụ nông sản; HTX sản xuất sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có tem truy xuất nguồn gốc; xây dựng hợp tác xã kiểu mới tiêu biểu, điển hình trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi.

- Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã đến năm 2020 (Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

1.4. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư về các lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (xây dựng cơ sở sản xuất giống, hình thành cánh đồng lớn, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ sản phẩm; đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị gia tăng trên từng sản phẩm nông nghiệp,...).

- Hỗ trợ xây dựng phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn có xác nhận, gắn với truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ, nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu của các sản phẩm ngành nông nghiệp của tỉnh.

- Tiếp tục khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Ưu tiên thỏa đáng các cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các chủ trang trại, hộ cá thể thực hiện các ý tưởng sáng tạo, dự án đầu tư, hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là các dự án, mô hình khởi nghiệp về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,...

- Hỗ trợ phát triển các chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn có xác nhận gắn với truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ các hoạt động về xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa.

2. Hỗ trợ phòng chống giảm nhẹ thiên tai

2.1. Hỗ trợ, củng cố, tu bổ hệ thống đê sông, đê biển, đê cửa sông

Đầu tư xây dựng hệ thống đê để chủ động phòng, chống lụt bão, nước biển dâng, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Trên cơ sở khả năng nguồn vốn, ưu tiên đầu tư các

tuyến đê xung yếu, chưa được nâng cấp, phạm vi bảo vệ lớn, mục tiêu bảo vệ quan trọng. Ngoài đầu tư nâng cấp các tuyến đê, ưu tiên chú trọng công tác duy tu, bảo dưỡng và các giải pháp phi công trình như quy hoạch, nâng cao năng lực trong công tác quản lý, bảo vệ.

- *Với hệ thống đê biển, đê cửa sông:*

+ Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có, trong đó ưu tiên đầu tư 45,24km đê xung yếu, như: đê biển Thạch Kim, đê Hữu Phủ, đê Hữu Nghèn, đê Đồng Môn, đê Kỳ Ninh, đê Minh Đức, đê Song Nam, đê biển huyện Nghi Xuân và xây dựng các công trình phụ trợ khác; trồng và giữ rừng chắn sóng ven đê; đảm bảo an sinh và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển. Phòng chống được bão cấp trên 10, triều cường tần suất 5%, đoạn trực diện biển chống bão cấp 12.

+ Triển khai lập Quy hoạch đê điều toàn tỉnh (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cương nhiệm vụ và dự toán tại Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 19/9/2016) để có cơ sở khoa học trong việc quản lý, đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, bảo đảm tính thống nhất trong đầu tư nâng cấp hệ thống đê.

+ Nghiên cứu khoa học về tình trạng bồi lấp, xói lở bờ biển, tình trạng biển lấn: Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học đánh giá sâu thực trạng và tìm nguyên nhân dẫn đến tình trạng bồi lấp, xói lở bờ biển trên địa bàn thời gian qua từ đó đề ra các giải pháp cụ thể để khắc phục hiện tượng này.

+ Triển khai các hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê biển, đê cửa sông sau khi được đầu tư nâng cấp, tập trung vào các nội dung sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê, sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè, trồng cây chắn sóng, kiểm tra đánh giá chất lượng công dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của công dưới đê, Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thuỷ chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ,... góp phần làm tăng tuổi thọ công trình.

- *Với hệ thống đê sông:*

+ Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có (ưu tiên 02 tuyến đê Tân Long và Trường Sơn) và xây dựng các công trình phụ trợ khác: Hoàn chỉnh mặt cắt đê đạt tiêu chuẩn thiết kế trong quy hoạch phòng, chống lũ bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt cắt, đắp cơ đê thượng và hạ lưu. Khoan phut vữa gia cố thân đê để tạo màng chống thấm, chống thấm lâu. Trồng cây chống sóng, trồng cỏ chống sạt lở, chống xói mòn mái đê, chống xói lở bờ sông... Nghiên cứu đưa ra giải pháp kỹ thuật tối ưu, đảm bảo kỹ thuật, kinh tế để xử lý triệt để đối với một số đoạn đê có địa chất nền yếu, nhằm đảm bảo an toàn cho đê khi lũ lên cao. Sửa chữa nâng cấp, xây dựng lại các công dưới đê bị hư hỏng, không đảm bảo an toàn khi vận hành, các công có chiều dài không phù hợp nhằm đảm bảo

an toàn cho đê và đáp ứng nhu cầu lấy nước phục vụ tưới, tiêu.

+ Hoàn chỉnh việc xây dựng được hành lang dọc tuyến đê La Giang với tổng chiều dài còn lại khoảng 10km để chống lấn chiếm thân đê, kết hợp làm đường giao thông ở những vùng đê đi qua khu dân cư.

+ Tập trung khảo sát, đánh giá cụ thể nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thấm ngược tại đê La Giang đoạn từ K1+200 đến K2+00, đề ra giải pháp xử lý triệt để hiện tượng thấm ngược đảm bảo an toàn cho tuyến đê La Giang.

+ Triển khai các hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê sông sau khi được đầu tư nâng cấp, tập trung vào các nội dung sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê, sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè, kiểm tra đánh giá chất lượng công dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của công dưới đê; bồi sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thuỷ chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ; Bồi sung, bảo dưỡng, thu gom vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão; kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; chi tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè.

2.2. Đầu tư các dự án sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa

Căn cứ khả năng huy động nguồn lực, phân cấp, phân kỳ đầu tư nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa một cách hợp lý; ưu tiên nguồn lực nâng cấp, tu bổ các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao, các hồ chứa hạ du là các khu dân cư, khu công nghiệp, các công trình quan trọng quốc gia, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tiến hành nâng cấp, sửa chữa 25 hồ chứa theo Chương trình "sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB 8" theo tiêu chuẩn mới, đảm bảo an toàn cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh.

3. Hỗ trợ ổn định đời sống dân cư

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình ổn định đời sống cho các hộ gia đình theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ hộ gia đình di chuyển đến nơi ở mới tại các vùng thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện ổn định đời sống cho các hộ sau tái định cư công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cảm Trang.

IV. TỔNG VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 3 NĂM 2018-2020

Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp thực hiện Chương trình thuộc Kế hoạch trung hạn 2016-2020: Tổng nguồn vốn 767.599 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn đầu tư phát triển: Đã được giao tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 là 623.264 triệu đồng của 21 dự án. Trong đó: Đã triển khai trong các năm 2016-2017 là 165.264 triệu đồng, số còn lại thực hiện trong giai đoạn 2018-2020 là 458.000 triệu đồng của 8 dự án (*chi tiết như Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Nguồn vốn sự nghiệp: 130.835 triệu đồng (*chi tiết như Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Nguồn vốn của doanh nghiệp và người dân đồi ứng các hoạt động sự nghiệp 13.500 triệu đồng (*chi tiết như Phụ lục 02 kèm theo*).

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình để các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp và người sản xuất triển khai thực hiện.

2. Tăng cường quản lý nhà nước về nông nghiệp

Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trong công tác sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, quản lý chất lượng an toàn thực phẩm; khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tối hạn (HACCP), các hệ thống quản lý chất lượng theo ISO (ISO 9000, ISO 22.000,...).

3. Về huy động vốn

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường đầu tư, ưu tiên bố trí vốn ngân sách và thu hút các nguồn lực khác để thực hiện, nhất là nguồn lực của các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp..

Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân trong đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao; kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư của nhà nước với sức đóng góp của nhân dân để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất. Chủ động khâu nối với các bộ, ngành trung ương để mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, JICA,... để tranh thủ nguồn vốn ODA đầu tư cho các dự án phát triển.

Huy động và tiếp nhận các nguồn vốn từ các nhà tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính thực hiện các mục tiêu.

4. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đặc biệt tiếp nhận và chuyển giao, làm chủ các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu; đồng thời, tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu Chương trình.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; hàng năm đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc phân bổ các nguồn kinh phí được Trung ương hỗ trợ hàng năm thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp và xây dựng kế hoạch hàng năm đối với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình gửi các bộ ngành Trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính) tổng hợp theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình.

- Chủ trì và phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các chính sách đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra của Chương trình.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trong việc phân bổ nguồn lực, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án thuộc Chương trình.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở ngành, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình; chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch ở các địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình từ các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình tại các địa phương, đơn vị theo quy định.

4. Các sở ngành liên quan: Tham gia thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở địa phương.

- Xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch hàng năm của địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

- Quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thuộc Chương trình do địa phương quản lý; định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến độ thực hiện Chương trình tại địa phương; tổ chức sờ kết và tổng kết Chương trình ở địa phương theo quy định./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Ban chỉ đạo CT Tái cơ cấu NN TW;
- TT Tr Tỉnh ủy, TT Tr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh (theo dõi NL);
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, NL. (15)

Huy hiệu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ÔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020 - VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Số đã giao giai đoạn 2016-2017	Số còn lại giai đoạn 2018-2020	Chủ đầu tư
					Số Quyết định (Văn bản); ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ					2.474.366	1.291.333	623.264	165.264	458.000	
I	Hạ tầng thiết yếu của các trung tâm giống										
*	Dự án chuyển tiếp										
1	Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2010-2015	Hương Khê		2012-2016	1728; 16/6/2010	76.558	9.500	3.000	3.000		UBND huyện Hương Khê
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020										
1	Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2016-2020	Hương Khê		2018-2020	361/HDND; 10/10/2016	60.019	60.019	35.000		35.000	UBND huyện Hương Khê
II	Các dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống Đê sông Đê biển										
*	Dự án hoàn thành giai đoạn 2011-2015										
1	Củng cố nâng cấp đê tả nghèn đoạn từ K16+300 đến K26+00	Lộc Hà	9,7km	2008-2014	471; 20/2/2008	81.263	56.000	3.000	3.000		UBND huyện Lộc Hà
2	Nâng cấp đê Hữu Phú huyện Thạch Hà đoạn từ K0+00 đến K10+00	Thạch Hà	10km	2011-2011	3792; 21/12/2010	192.561	45.000	2.800	2.800		UBND huyện Thạch Hà
3	Đê Trung Linh, TP Hà Tĩnh đoạn từ Cầu Đông đến cầu Cày	TP Hà Tĩnh		2011-2015	336; 04/02/2010; 4101; 23/12/2014	66.571	49.350	850	850		UBND thành phố Hà Tĩnh
4	Đê sông Nghèn đoạn qua Thị trấn và các xã Thiên Lộc, Vượng Lộc, Khánh Lộc	Can Lộc		2011-2015	2115; 30/6/2011	42.861	38.720	8.092	8.092		UBND huyện Can Lộc
5	Nâng cấp đê Tả Nghèn từ K0+00 đến K4+064,17 - Giai đoạn 1	Can Lộc	4,064km	2011-2015	3591; 08/12/2010	58.972	25.000	3.000	3.000		UBND huyện Can Lộc
6	Đê Hữu Nghèn từ K1+960 đến K10+432, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	8,472km	2010-2014	1297, 06/5/2009	103.767	87.500	1.172	1.172		UBND huyện Thạch Hà
*	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Số đã giao giai đoạn 2016-2017	Số còn lại giai đoạn 2018-2020	Chủ đầu tư
					Số Quyết định (Văn bản); ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	Dự án Cống cống, nâng cấp tuyến đê Tả Nghèn huyện Lộc Hà đoạn Từ K26+00 đến K35+700	Lộc Hà	9,7km	2009-2016	471; 20/2/2008	45.528	43.000	1.600	1.600		UBND huyện Lộc Hà
2	Đê Đồng Môn đoạn từ cầu Cày đến cầu Phù (đoạn từ K11+263 đến K15+585) - Giai đoạn 1	TP Hà Tĩnh	4,3km	2008-2016	2414; 11/9/2007	254.346	50.000	4.500	4.500		UBND thành phố Hà Tĩnh
3	Đê Đồng Môn đoạn từ K10+00 đến K11+263	TP Hà Tĩnh	5,923 km	2007-2016	1429; 06/6/2006 3780; 06/12/2011	101.818	75.600	6.000	6.000		UBND thành phố Hà Tĩnh
4	Trồng cây chắn sóng tuyến đê Hội Thống, Đồng Môn, Cẩm Trung, Cẩm Linh	Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, TP Hà Tĩnh		2014-2016	3345; 25/10/2013 3346; 25/10/2013 3347; 25/10/2013	21.514	19.363	4.000	4.000		UBND thành phố Hà Tĩnh và UBND các huyện Nghi Xuân, Cẩm Xuyên
5	Đê phía Tây bờ tả sông Phù, đoạn từ cầu Núi đến cầu Phù, thành phố Hà Tĩnh (toàn bộ dự án)	TP Hà Tĩnh	2,81 km	2010-2016	3399; 28/10/2009	67.139	51.500	6.000	6.000		UBND thành phố Hà Tĩnh
6	Cống cống, nâng cấp đê Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh		2011-2016	2374; 19/7/2011; 4078; 22/10/2015	174.670	85.000	1.500	1.500		UBND huyện Kỳ Anh
7	Dự án cống cống, nâng cấp tuyến đê biển Kỳ Ninh đoạn từ K3+400 đến K8+00	TX Kỳ Anh	4,6Km	2015-2018	3068; 16/10/2014	227.023	165.781	112.750	108.750	4.000	UBND thị xã Kỳ Anh
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 giai đoạn 2016-2020										
1	Cống cống, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cày (K0) đến cầu Hộ Đê (K5+340)	TP Hà Tĩnh	5,34km	2018-2020	3092; 31/10/2016	115.000	65.000	65.000	1.500	63.500	UBND thành phố Hà Tĩnh
2	Cống cống, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	Lộc Hà	Công trình thủy lợi cấp IV, dài 1,890km	Gd 2018-2020 và sau 2020	2825; 10/10/2016	148.209	60.000	60.000	3.000	57.000	UBND huyện Lộc Hà
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bà Nái, huyện Can Lộc	Can Lộc	Công trình thủy lợi cấp IV	2018-2020	754; 29/3/2016	89.500	60.000	60.000	1.500	58.500	UBND huyện Can Lộc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Số đã giao giai đoạn 2016-2017	Số còn lại giai đoạn 2018-2020	Chủ đầu tư
					Số Quyết định (Văn bản); ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hói Sóc - Cầu Nây, huyện Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	Công trình thủy lợi cấp IV	Gđ 2018-2020 và sau 2020	703; 17/3/2017	95.023	60.000	60.000	2.000	58.000	UBND huyện Cẩm Xuyên
5	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cô Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	Công trình thủy lợi cấp III	Gđ 2018-2020 và sau 2020	3093; 31/10/2016	371.624	120.000	120.000	1.500	118.500	UBND huyện Nghi Xuân
6	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phủ đoạn từ cầu Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Thạch Hà	Công trình thủy lợi cấp IV	2018-2020	3094; 31/10/2016	80.400	65.000	65.000	1.500	63.500	UBND huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

PHỤ LỤC 2. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PCGNNTT, ÔN ĐỊNH DÂN CƯ
KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH TỈNH HÀ TĨNH 3 NĂM (2018-2020) - NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 27 /KH-UBND ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	
	1.1. Tăng tỷ lệ giống xác nhận (hoặc tương đương) trong sản xuất				19.350	13.550	5.800			
	- Cây lúa	%								
1. Hỗ trợ ngành trồng trọt, chăn nuôi tái cơ cấu sản xuất	- Cây ăn quả (cam, bưởi Phúc Trạch)	%	Tăng tỷ lệ sử dụng giống cam, bưởi chất lượng được kiểm soát đạt 70%	<i>Hoạt động 01:</i> Hỗ trợ kinh phí bảo tồn, nhân giống; chuyển giao kỹ thuật sản xuất các giống cam, bưởi	3.000	3.000		Đồng nhát giống cam, bưởi Phúc Trạch chất lượng cao trên diện rộng	Tại trại bảo tồn nhân giống, sản xuất cam, bưởi Trưởng Bát thuộc Trung tâm Khuyến Nông	1.000 tr. đồng/năm
				<i>Hoạt động 02:</i> Hỗ trợ du nhập, khảo nghiệm các giống cam, bưởi mới	1.800	1.800		Du nhập, chọn tạo được 2-3 giống cam, bưởi mới không hạt có năng suất, chất lượng cao	Tại trại bảo tồn nhân giống, sản xuất cam, bưởi Trưởng Bát thuộc Trung tâm Khuyến Nông	600 tr.đồng/năm
				<i>Hoạt động 3:</i> Hỗ trợ kinh phí điều tra, tổ chức bình tuyển, chọn lọc cây đầu dòng giống cam Bưởi Phúc Trạch	1.050	1.050		Mỗi năm bình tuyển, chọn lọc được từ 15-20 cây cam, bưởi đầu dòng	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chủ trì, phối hợp	350 tr.đồng/năm
	- Tỷ lệ bò thịt lai	%	60	- <i>Hoạt động 1:</i> sử dụng tinh các giống bò chất lượng cao trên thế giới như Brahman đà (Mỹ, Úc), Droughtmaster ... phối với đàn bò nái (địa phương, lai Zebu)	6.000	3.000	3.000	Nâng cao tầm vóc, sức sản xuất thịt cho đàn bò địa phương	- Trung tâm Khuyến nông chủ trì, phối hợp với TT Ứng dụng chuyển giao KHKT và BV CT vật nuôi cấp huyện thực hiện.	1.000 tr.đồng/năm

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
1. Hỗ trợ ngành trồng trọt, chăn nuôi tái cơ cấu sản xuất	- Tỷ lệ bò thịt lai	%	60	- Hoạt động 2: Hỗ trợ bò đực giống Zebu hoặc lai Zebu cho các vùng miền núi, địa bàn khó khăn (những vùng hiện có tỷ lệ bò lai thấp) thuộc các huyện Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang, Cẩm Xuyên...	2.100	1.100	1.000	Nâng cao tầm vóc, sức sản xuất thịt cho đàn bò địa phương	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y, UBND cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát. UBND cấp xã tổ chức thực hiện	Mỗi năm 700 tr.đồng
	- Tỷ lệ đàn lợn sử dụng giống TBKT	%	90	- Hoạt động: Hỗ trợ mua lợn giống cấp cù, kỵ	2.400	1.500	900	Tạo được hệ thống sản xuất giống đảm bảo chất lượng (hình thành được từ 200-300 con nái cấp cù kỵ chất lượng tốt)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y; UBND các huyện, thị xã, thành phố	mỗi năm 100 con giống/ 800 tr.đồng
	- Tỷ lệ đàn gà sử dụng giống TBKT	%	90	- Hoạt động 01: Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất giống gốc, đàn gà bố mẹ; hỗ trợ mua gà giống bố mẹ	3.000	2.100	900	Tăng năng suất, hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà (hình thành được 5.000-10.000 con gà giống đảm bảo chất lượng phục vụ chăn nuôi	Chi cục Chăn nuôi và Thú y; UBND các huyện, thị xã, thành phố	01 mô hình/năm/1000 tỷ đồng
	1.2. Tăng diện tích cây trồng, vật nuôi áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến được cấp chứng nhận				18.150	15.000	3.150			
	- Diện tích cây trồng áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến được cấp chứng nhận				9.000	8.100	900			
	+ Lúa	Ha	Tăng diện tích sản xuất lúa áp dụng phương pháp SRI đạt 2.000 ha toàn tỉnh	Hoạt động 01: Hỗ trợ đầu tư mô hình áp dụng quy trình 3 giảm 3 tăng, hướng VietGAP	3.000	3.000		Xây dựng 20-30 mô hình quy mô 20-30ha sản xuất lúa VietGAP	Trung tâm Khuyến Nông tinh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.000 tr.đồng/năm
				Hoạt động 2: Hỗ trợ kinh phí tập huấn cho nông dân về áp dụng quy trình sản xuất lúa theo phương pháp canh tác SRI ; sản xuất lúa hữu cơ	600	600		Tổ chức 15 lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ nông nghiệp cấp huyện, xã	Chi cục Trồng trọt và BVTV	200 tr.đồng/năm

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
1. Hỗ trợ ngành trồng trọt, chăn nuôi tái cơ cấu sản xuất	+ Cây ăn quả:	Ha	Tăng tỷ lệ diện tích cam, bưởi sản xuất VietGAP, công nghệ tưới tiên tiến đạt 20%	Hoạt động 01: Hỗ trợ đầu tư mô hình sản xuất cam, bưởi phúc trạch áp dụng quy trình VIETGAP, truy xuất nguồn gốc	3.600	3.000	600	Hình thành được các vùng sản xuất cam, bưởi đạt tiêu chuẩn VietGAP với quy mô trên 1.500 ha	Trung tâm Khuyến Nông tỉnh; UBND các huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Thạch Hà	1.200 tr.đồng/năm
				Hoạt động 02: Hỗ trợ đầu tư mô hình áp dụng quy trình tưới nước tiết kiệm theo công nghệ Israel trên cây cam, bưởi phúc trạch	1.800	1.500	300	Hình thành được các vùng sản xuất cam, bưởi lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm quy mô 200 ha	Trung tâm Khuyến Nông tỉnh; UBND các huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Thạch Hà	600 tr.đồng/năm
	- Diện tích cây trồng thực hiện ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm				6.300	4.500	1.800			
	+ Xây dựng cảnh đồng lớn trên cây lúa	Hợp đồng	6	Hỗ trợ chi phí mua giống cho nông dân; chi phí doanh nghiệp đầu tư liên kết xây dựng cảnh đồng lớn	4.500,0	3.000,0	1.500,0	Diện tích lúa được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đạt 1.000 ha	UBND các huyện, TP, TX	1.500 tr.đồng/năm
	+ Xây dựng cảnh đồng lớn trên cây ngô sinh khối	Hợp đồng	10	Hỗ trợ chi phí mua giống cho nông dân; chi phí doanh nghiệp đầu tư liên kết xây dựng cảnh đồng lớn	1.800,0	1.500,0	300,0	Diện tích ngô sinh khối được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đạt 1.000 ha	UBND các huyện, TP, TX	600 tr.đồng/năm
	- Tỷ lệ đàn lợn được chăn nuôi theo quy trình Vietgap	%	5	- Hoạt động 1: Đào tạo, tập huấn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn về áp dụng sản xuất chăn nuôi lợn theo quy trình VietGap	300	300		Nâng cao nhận thức người chăn nuôi lợn về sản xuất theo quy trình VietGap; tạo sản phẩm hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Trung tâm Khuyến nông tổ chức, thực hiện	100 tr.đồng/năm
				- Hoạt động 2: Chi phí chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn.	1200	900	300		- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức, thực hiện; UBND các huyện	400 tr.đồng/năm
				- Hoạt động 3: hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ sản phẩm thịt lợn	300	300			- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản; các đơn vị liên quan	100 tr.đồng/năm

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
1. Hỗ trợ ngành trồng trọt, chăn nuôi tái cơ cấu sản xuất	- Tỷ lệ đàn gà được chăn nuôi theo quy trình Vietgap	%	5	- Hoạt động 1: Đào tạo, tập huấn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn về áp dụng sản xuất chăn nuôi lợn theo quy trình VietGap	300	300		Nâng cao nhận thức người chăn nuôi gà về sản xuất theo quy trình VietGap; tao sản phẩm hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng	- Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức, thực hiện	100 tr.đồng/năm
				- Hoạt động 2: Chứng nhận đánh giá dễ được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn.	600	450	150			
				- Hoạt động 3: Hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ sản phẩm gia cầm	150	150				
	1.3 Phát triển hợp tác xã				10.700	6.900	3.800			
	người	240		Hỗ trợ tổ chức, quản lý lớp bồi dưỡng nguồn nhân lực HTX	450	450		Tổ chức từ 9-10 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý HTX	Chi cục Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thị xã, thành phố	150 tr.đồng/năm
				HTX	10	1.500	1.200	300	Xây dựng 10 mô hình HTX kiểu mới điển hình	
	'- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động HTX chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp	HTX	35	Hỗ trợ HTX sản xuất sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có tem truy xuất nguồn gốc; Hỗ trợ hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoạt động đa dịch vụ từ dịch vụ đầu vào đến dịch vụ tiêu thụ nông sản có doanh thu tối thiểu từ 01 tỷ đồng/năm.	8.750	5.250	3.500	Mỗi huyện có từ 2-4 HTX được hỗ trợ phát triển hoạt động đa dịch vụ; 30 HTX được hỗ trợ sản xuất sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có tem truy xuất nguồn gốc;	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản; UBND các huyện, thành phố, thị xã	2.917 tr.đồng/năm

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
1. Hỗ trợ ngành trồng trọt, chăn nuôi tái cơ cấu sản xuất	1.4. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp nông thôn				6.150	5.400	750			
	- Hỗ trợ xây dựng phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn có xác nhận, gắn với truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ	chuỗi	2	Hoạt động 1: Hỗ trợ Đào tạo nguồn nhân lực	450	450		Tập huấn 15 lớp về nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ về phát triển thị trường	Chi cục QLCL nông lâm thủy sản	150 tr.đồng/năm
				Hoạt động 02: Xây dựng phát triển các chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn có xác nhận, gắn với truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ	2.700	2.700		Mỗi năm xây dựng được 2-3 chuỗi liên kết, phát triển bền vững	Chi cục QLCL nông lâm thủy sản; UBND các huyện, thị xã, thành phố	900 tr.đồng/năm
	- Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	Cơ sở	5	1.2. Hỗ trợ mô hình cơ sở giết mổ ứng dụng công nghệ giết mổ treo	3.000	2.250	750	Hình thành các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung áp dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo ATVSTP	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.000 đồng/năm
	<u>TỔNG</u>				<u>54.350</u>	<u>40.850</u>	<u>13.500</u>			
2. Chủ động phòng chống gián nhẹ thiên tai	2.1. Củng cố, tu bổ đê điều				32.000	32.000	-			
	- Nâng cao hiệu quả quản lý các tuyến đê biển trên địa bàn Hà Tĩnh	221,1k m	Đề xuất các giải pháp, phương án (công trình, phi công trình)	Hoạt động 01: Điều tra, đánh giá hiện trạng các tuyến đê biển, xây dựng phương án nhằm phục vụ công tác quản lý, nâng cao hiệu quả các công trình	1.200	1.200		Đề xuất các giải pháp, phương án (công trình, phi công trình)	Chi cục Thủy lợi, Đoàn Điều tra Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện năm 2018
	- Nâng cao khả năng thích ứng với nước biển dâng, xâm nhập mặn	137 km	Đề xuất các giải pháp, phương án (công trình, phi công trình)	Hoạt động 02: Điều tra đánh giá hiện trạng xâm nhập mặn, các công trình liên quan các vùng ven biển Hà Tĩnh	800	800		Đề xuất các giải pháp, phương án (công trình, phi công trình)	Chi cục Thủy lợi, Đoàn Điều tra Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện năm 2019
	Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đê sông, đê biển			Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đê	30.000	30.000		Các tuyến đê được duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp	Chi cục Thủy lợi; UBND các huyện, thị xã, thành phố	mỗi năm 10.000 tr.đồng

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
2. Chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai	2.2. Đảm bảo an toàn hồ chứa				1.200	1.200	0			
	- Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý an toàn các hồ chứa	Hồ	351	Hoạt động 01: Điều tra, đánh giá hiện trạng hồ chứa và các công trình phụ trợ (đường cùu hộ, công tràn, đập...), hành lang bảo vệ an toàn hồ chứa	1.200	1.200		Đề xuất các giải pháp, phương án (công trình, phi công trình)	Chi cục Thủy lợi, Đoàn Điều tra Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện năm 2019-2020
	<u>TỔNG</u>				<u>33.200</u>	<u>33.200</u>	-			
3. Ôn định dời sông dân cư	1. Số hộ được ổn định theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của TTCP	hộ	1.195		51.715	51.715	-			
	- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình di chuyển đến nơi ở mới		500	- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình di chuyển đến nơi ở mới	10.800	10.800			UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo định mức hỗ trợ quy định
	+ Vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn	Hộ	420		8.400	8.400				
	+ Vùng biên giới	Hộ	80		2.400	2.400				
	- Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ	Hộ	695	- Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ	6.950	6.950			UBND các huyện, thị xã, thành phố	
	- Hỗ trợ cộng đồng nơi xen ghép	Hộ	500	- Hỗ trợ cộng đồng nơi xen ghép	25.000	25.000			UBND các huyện, thị xã, thành phố	
	- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác bố trí dân cư	lớp	6		600	600			Chi cục Phát triển nông thôn	2 lớp/năm x 100 tr.đồng/lớp
	- Hoạt động Hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân tái định cư và cộng đồng dân cư nơi xen ghép	hộ	1.195		8.365	8.365		Các hộ dân được hỗ trợ các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi liên kết, ứng dụng nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất	Các Chi cục: Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, PTNT; Trung tâm Khuyến nông và các địa phương liên quan	2.788 tr.đồng/năm

Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu cụ thể			Các hoạt động	Nguồn lực (tr.đồng)			Kết quả đạt được	Phân công trách nhiệm	Ghi chú
	Nội dung (chỉ số)	ĐVT	Kết quả mong muốn		Tổng nguồn vốn	Ngân sách TW	Vốn khác (huy động, đối ứng của			
3. Ôn định đời sống dân cư	2. Số hộ được ổn định theo Quyết định số 64/QĐ-TTg của TTCP	hộ	417	Ôn định đời sống cho các hộ gia đình sau tái định cư công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cầm Trang	4.170	4.170		Các hộ dân được hỗ trợ các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi liên kết, ứng dụng nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất	Các Chi cục: Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, PTNT; Trung tâm Khuyến nông và các địa phương liên quan	1.390 tr.đồng/năm
	<i>Tổng</i>				55.885	55.885	-			
4.	Kinh phí chỉ đạo				900	900			Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện	300 tr.đồng/năm
	TỔNG CỘNG (1+2+3):				144.335	130.835	13.500			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ULLBAY